

BÁO CÁO

Đánh giá giữa kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 ngành giáo dục - đào tạo.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3671/UBND-TH ngày 22/6/2018 về việc đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019; thực hiện Công văn số 899/SKHĐT-TH ngày 22/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn đánh giá giữa kỳ kế hoạch phát triển KTXH; kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) báo cáo đánh giá giữa kỳ các nội dung cụ thể của ngành về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 như sau:

PHẦN I:

ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. Tình hình tổ chức triển khai thực hiện và những thuận lợi, khó khăn trong giai đoạn 2016-2018

1. Tổ chức triển khai thực hiện.

Thực hiện theo tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX, Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020 của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo quán triệt đến các Phòng GDĐT huyện, thành phố; các đơn vị trực thuộc; công chức đang công tác tại Sở GDĐT về các mục tiêu cơ bản để phát triển giáo dục và đào tạo trong 5 năm tới. Từ đó, các đơn vị bám sát mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, xây dựng lộ trình cụ thể của từng năm một cách khoa học trên cơ sở các mục tiêu chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Chiến lược phát triển giáo dục thiên niên kỷ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp tục bám sát những nội dung của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết 29*); Chương trình hành động số 51-CTr/TU, ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”¹.

¹ Tổ chức quán triệt tại Hội nghị Tổng kết năm học 2013-2014, triển khai nhiệm vụ năm học 2014-2015, được tổ chức vào ngày 15/8/2014.

Xuất phát từ thực tiễn giáo dục tỉnh nhà; đồng thời thực hiện Kế hoạch số 5447/KH-UBND ngày 24/11/2014, Sở GDĐT đã ban hành 4 Kế hoạch, 6 Quyết định và các văn bản chỉ đạo tập trung vào việc triển khai, thực hiện của các cấp ủy, chính quyền từ khi có Nghị quyết 29-NQ/TW đến nay; phân công rõ, cụ thể trách nhiệm của từng thành viên trong lãnh đạo Sở, phân công trách nhiệm cho từng phòng tham mưu, lộ trình thực hiện và sẽ đánh giá, tổng kết theo lộ trình của đề án, kế hoạch đã thể hiện trong báo cáo. Ban hành Kế hoạch số 697/KH-SGDĐT ngày 17/12/2014, Kế hoạch số 337/KH-SGDĐT ngày 01/6/2016 triển khai trong toàn ngành, giao nhiệm vụ đến các Phó Giám đốc phụ trách các phòng chức năng; đồng thời, hằng năm, chỉ đạo và xây dựng chương trình công tác (kế hoạch, quyết định) tổ chức thực hiện và được đánh giá vào thời điểm tổng kết năm học toàn ngành.

2. Những thuận lợi, khó khăn phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2020.

2.1. Những thuận lợi

Trong những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục tăng trưởng ổn định và đạt được một số kết quả tích cực. Trong bối cảnh đó, ngành giáo dục và đào tạo đã nhận được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, sự chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, sự phối hợp có hiệu quả của các sở, ngành, địa phương, sự ủng hộ chia sẻ của nhân dân, đặc biệt là sự tâm huyết, trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ đề ra.

2.2. Những khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, trong năm học ngành giáo dục cũng đối mặt với nhiều khó khăn: Việc đầu tư cho giáo dục còn thấp so với nhu cầu, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy học còn thiếu đồng bộ; công tác quy hoạch, kế hoạch của một số địa phương chưa sát với thực tiễn; sự quan tâm cho giáo dục giữa các địa phương không đồng đều,...

II. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội đến giữa kỳ kế hoạch (số liệu ước đến hết năm 2018)

1. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành tổ chức học tập, phổ biến, quán triệt Nghị quyết 29 và Chương trình hành động số 51 cho đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan và đơn vị: Ngày 26/11/2014; ban hành Công văn số 1852/SGDĐT-TCCB chỉ đạo các đơn vị trong ngành xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 51 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 5447/KH-UBND của UBND tỉnh và Kế hoạch số 697KH-SGDĐT của Sở GDĐT.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 28/10/2014 Về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong đó nhấn mạnh: “Quán triệt trong toàn ngành và thực hiện nghiêm túc Chương trình hành động số 51- CTr/TU, ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, chú trọng công tác

thi cử nghiêm túc, đánh giá thực chất chất lượng học tập của học sinh theo định hướng phát triển năng lực nhằm tạo ra sự chuyên biến tích cực, rõ nét về chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục phổ thông...” và các văn bản chỉ đạo có liên quan².

2. Kết quả triển khai xây dựng và thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 – 2020”.

Ngày 25/7/2013, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 1017/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013-2020” của tỉnh Quảng Ngãi; ngày 05/12/2013, Ban Chỉ đạo xây dựng xã hội học tập tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 01/QĐ-BCĐ về việc thành lập Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013-2020” của tỉnh Quảng Ngãi. Những năm 2015 và 2017, Ban chỉ đạo tỉnh đã liên tục được kiện toàn để bổ sung, thay thế để kịp thời thực hiện nhiệm vụ được giao. Hiện nay, 14/14 huyện, thành phố và 184/184 xã, phường, thị trấn đều đã kiện toàn ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập.

Song song với việc triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập” đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã có công văn chỉ đạo các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện thực tế ở từng sở, ban, ngành và từng địa phương; đồng thời, phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh, tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời vào đầu tháng 10 hằng năm; tất cả 184 xã, phường, thị trấn tại 14 huyện, thành phố trong toàn tỉnh đều triển khai thực hiện tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời với nhiều hình thức sinh động.

3. Đánh giá về công tác quy hoạch, quy mô mạng lưới trường lớp học, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học

3.1. Về công tác quy hoạch, quy mô mạng lưới trường lớp học và công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:

Theo Quyết định 305/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, đến nay, giáo dục Quảng Ngãi đã đạt được:

Giáo dục mầm non: Toàn tỉnh có 215 trường mầm non, mẫu giáo (193 trường công lập, 22 trường tư thục), 183/184 xã có trường mầm non, tỷ lệ 99,45% (còn 01 xã chưa đủ điều kiện thành lập trường vì dân số ít nên có lớp mẫu giáo gắn với trường tiểu học: xã An Bình, huyện Lý Sơn), 211/215 trường mầm non có điểm trung tâm, tỷ lệ 98%³. Tổng số trẻ mầm non đến trường: 58.421/101.008 trẻ trong độ tuổi, tỷ lệ 57,63% (vượt chỉ tiêu tỉnh giao năm 2018 là 1.316 cháu). So với năm học 2016-2017 tăng 1.742 cháu, tỷ lệ 3,36%⁴; hoàn thành phổ cập GDMNTNT

²Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 thành lập Ban chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 5447/KH-UBND ngày 24/11/2014 triển khai thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 51 về thực hiện Nghị quyết số 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi...

³ Số phòng học của GDMN (so sánh với năm 2013) : Tổng số phòng học: 1.990 phòng (tăng 415 phòng). Trong đó: Kiên cố 1.313 phòng (tăng 718 phòng), tỷ lệ 65,68%; bán kiên cố 657 phòng (giảm 111 phòng), tỷ lệ 33%; 20 phòng tạm (giảm 192 phòng), tỷ lệ 1%. Toàn tỉnh còn thiếu 15 phòng phải học nhờ, mượn của nhà văn hóa thôn, trường Tiểu học, phòng họp của thôn (giảm 170 phòng).

⁴ Tỷ lệ huy động nhà trẻ: Số trẻ nhà trẻ đến trường 6.981/37.602, đạt tỷ lệ 18,6% 15,13%, tăng 999 cháu, tăng 3,47%; vượt kế hoạch 0,6%. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo: Số trẻ mẫu giáo đến trường 51.260/63.406 trẻ trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 80,8%, tăng 743 cháu; vượt chỉ tiêu đến năm 2020 là 0,8%.

vào năm 2015, Tỷ lệ huy động trẻ mầm non đến trường: 58.421/101.008 trẻ trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 57,63%, vượt chỉ tiêu tỉnh giao năm 2018 là 1.316 cháu. So với năm học trước tăng 1.742 cháu, tăng 3,36%; ước thực hiện đến hết năm 2018 có 76/215 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, tỷ lệ 35,34% vượt chỉ tiêu (*chỉ tiêu đến 2020 là 34,95%*).

Giáo dục Tiểu học: Duy trì 100% xã, phường đạt chuẩn PCGDTHĐĐT, huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 99,9%, trẻ 6 -11 tuổi đang học tiểu học: 98,7%; có 152/216 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 70,37% (*chỉ tiêu đến 2020 là 70%*).

Trung học cơ sở: 14/14 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD THCS, tuyển sinh vào lớp 6: 99,4 %; số thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS đạt 90%; 113/167 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 67,66% (*chỉ tiêu đến 2020 là 70%*).

Trung học phổ thông: Số thanh thiếu niên từ 11-18 tuổi đã, đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt 77%; 21/38 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 55,23% (*chỉ tiêu đến 2020 là 70%*).

So với chỉ tiêu Nghị quyết, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các bậc học đảm bảo, hiện nay, Sở GDĐT đã có công văn phối hợp với UBND các huyện, thành phố, tiếp tục tăng cường việc chỉ đạo, rà soát, đánh giá các trường đạt chuẩn đã công nhận quá 5 năm chưa đề nghị kiểm tra lại để có hướng chỉ đạo kịp thời.

3.2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học:

Giáo dục Mầm non: từ năm 2013-2017, đã xây dựng hoàn thiện, đưa vào sử dụng 259 phòng/308 phòng được phê duyệt, tỷ lệ 84,09%; trong đó, các huyện đồng bằng, thành phố và huyện Sơn Tây đạt kế hoạch 100%, tổng kinh phí: 146.100 triệu đồng. Số phòng còn lại của 05 huyện miền núi, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh đề nghị Trung ương bố trí vào Đề án kiến cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình 2020; mua sắm trang thiết bị tối thiểu, nội thất, đồ chơi ngoài trời và tin học cấp cho 100% trường mầm non công lập, tổng kinh phí: 54.006,579 triệu đồng⁵; hợp đồng với Trường Đại học Phạm Văn Đồng mở 02 lớp đào tạo nâng chuẩn cho 72 giáo viên (*01 lớp từ THSPMN lên CĐSPMN: 36 giáo viên; 01 lớp từ THSPMN lên ĐHSPMN: 36 giáo viên*), kinh phí đào tạo: 1.464,300 triệu đồng; và hơn 50.000 trẻ em 5 tuổi được thụ hưởng đầy đủ các các chính sách của Nhà nước theo quy định hiện hành⁶.

Các đơn vị trong ngành dành một khoản kinh phí từ 5-10% dự toán chi sự nghiệp giáo dục hàng năm để tiến hành việc tu sửa chống xuống cấp trường lớp, mua sắm, bổ sung thiết bị, đồ dùng dạy học, cung ứng sách giáo khoa và vật tư tiêu hao bảo đảm phục vụ dạy học theo quy định. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính; kịp thời điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ để quản lí, sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, nhìn chung, cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu dạy, học.

⁵Thiết bị đồ dùng dạy học tối thiểu: 623, tổng kinh phí 8.275,354 triệu đồng; Bộ nội thất dùng chung: 748 bộ, kinh phí 12.630,970 triệu đồng; đồ chơi ngoài trời: 453 bộ, kinh phí 19.149,061 triệu đồng; bộ thiết bị làm quen tin học: 683 bộ, kinh phí 8.573,184 triệu đồng...

⁶Thực hiện chế độ, chính sách cho trẻ 3-5 tuổi theo quy định (ăn trưa, chi phí học tập): Hỗ trợ trẻ em năm tuổi: 57.422,449 triệu đồng; trong đó hỗ trợ chi phí học tập là 10.807,883 triệu (có 21.513 trẻ được hỗ trợ), hỗ trợ ăn trưa 46.614,566 triệu đồng (có 51.495 trẻ được hỗ trợ); hỗ trợ cho trẻ em 3, 4 tuổi: 92.830,703 triệu đồng; trong đó hỗ trợ chi phí học tập là 27.807,433 triệu đồng (có 28.918 trẻ được hỗ trợ), hỗ trợ ăn trưa 65.023,270 triệu đồng (có 72.921 trẻ được hỗ trợ).

Tuy vậy, các huyện, thành phố, dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình xây dựng và duy trì trường chuẩn quốc gia nhưng các trường gặp không ít khó khăn về nhiều mặt như: quy mô mạng lưới trường, lớp, sĩ số học sinh biến động; về cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu thiết bị dạy học (sau khi kiểm tra lại các trường đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm, số trường không có khả năng duy trì được chuẩn ở các bậc học đến tháng 12/2016: 131 trường, Sở GDĐT đã có Báo cáo số 889/BC-SGDĐT ngày 27/12/2016 gửi đến các cơ quan có liên quan để theo dõi, chỉ đạo, khắc phục⁷).

- Kết quả thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học:

Giai đoạn 2012-2015, Tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục trình Chính phủ và các bộ ngành Trung ương xem xét đầu tư xây dựng 41 phòng học, nhà công vụ cho giáo viên trường mầm non thuộc các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được thực hiện.

- Lộ trình đến năm 2020: Rà soát và đăng ký nhu cầu đầu tư xây dựng 161 phòng học và nhà công vụ cho giáo viên để bảo đảm đủ 1 lớp/phòng; phòng học xây dựng mới thay thế toàn bộ số phòng học bán kiên cố, phòng học tạm của các trường mầm non, phổ thông; xây dựng mới các hạng mục công trình thuộc khu phục vụ học tập, với tổng mức đầu tư 117.900 triệu đồng, trong đó nguồn trái phiếu chính phủ: 85.500 triệu đồng; ngân sách địa phương: 32.400 triệu đồng.

Kết quả thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2016: Tổng mức đầu tư 26.028 triệu đồng, trong đó nguồn trái phiếu chính phủ được phân bổ theo Quyết định số 1588/QĐ-BKHĐT ngày 02/11/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 24.705 triệu đồng, với tổng số phòng học đầu tư xây dựng: 29 phòng.

4. Chất lượng công tác phổ cập giáo dục.

Hàng năm, Sở GDĐT đã chỉ đạo tổ chức điều tra chính xác người mù chữ trong độ tuổi từ 15- 60 tuổi, tích cực vận động các đối tượng trong độ tuổi ra lớp học xóa mù chữ (XMC) nhằm nâng cao tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-35, mở rộng diện XMC ở độ tuổi từ 35 trở lên, duy trì bền vững kết quả XMC; trong năm 2016 đã huy động 67 học viên ra học ở các lớp xóa mù chữ và các lớp giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi 15-35 toàn tỉnh ngày càng tăng:

Năm 2013: Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-35 toàn tỉnh: 523.057/526.880 (99,27%); năm 2017: Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-35 toàn tỉnh: 508.745/512.305 (99,31%).

So với chỉ tiêu: “Đến năm 2015 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi”, tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành PCGDMTNT chậm 01 năm⁸. Nguyên nhân: năm 2015, Sở GDĐT đã tham mưu, UBND đã trình văn bản đề nghị Bộ

⁷ Mầm non: 12 trường không có khả năng duy trì được chuẩn; Tiểu học: 74 trường không có khả năng duy trì được chuẩn; THCS: 45 trường không có khả năng duy trì được chuẩn.

⁸ Bộ GDĐT đã kiểm tra và ban hành Quyết định công nhận tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn PCGDMTNT tại thời điểm tháng 6/2016 (Quyết định số 5601/QĐ-BGDĐT ngày 25/11/2016).

GDĐT kiểm tra công nhận tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành PCGDMNTNT trong năm 2015 (*Công văn số 5187/UBND-VX ngày 09/10/2015 về việc đề nghị kiểm tra công nhận tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, kèm theo bộ hồ sơ*). Tuy nhiên, Bộ GDĐT không sắp lịch kiểm tra tỉnh Quảng Ngãi được, vì tại thời điểm cuối năm 2015 có nhiều tỉnh đề nghị Bộ kiểm tra công nhận và kế hoạch công tác của ngành.

Kết quả: Có 183/184 xã đạt chuẩn PCGDMNTNT, tỷ lệ 99,45%; còn 01 xã chưa đạt (*xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng*) chưa đạt chỉ tiêu (*chỉ tiêu 100% xã đạt chuẩn PCGDMNTNT*)⁹;

Tiểu học: huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 99,9 %, trẻ 6 -11 tuổi đang học tiểu học: 98,7 %, năm học 2013-2014 có 76/237 trường với 54995/98048 đạt tỷ lệ 56,1%; hiện nay, toàn tỉnh có 193/235 trường với 66634/98058 học sinh, đạt 67,95% (so với năm học 2013-2014 tăng 11639 học sinh, tỷ lệ 11%); Trung học cơ sở: Tuyển sinh vào lớp 6: 99,4 %; số thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS đạt 90%; Trung học phổ thông: Số thanh thiếu niên từ 11-18 tuổi đã, đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt 77%; toàn tỉnh có hơn 200 học sinh được học hòa nhập tại các trung tâm và một số cơ sở giáo dục phổ thông trong tỉnh.

6. Phát triển giáo dục miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khắc phục tình trạng học sinh bỏ học.

Về đầu tư phát triển trường dân tộc nội trú: Thực hiện Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08/10/ 2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, ngân sách tỉnh đã bố trí từ kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo, Dự án “Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng còn nhiều khó khăn”; Dự án an sinh xã hội, kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo.... nhờ vậy cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học ngày càng đầy đủ đáp ứng được chỗ học cho học sinh.

Kết quả, đến năm 2017 đầu tư, gồm: Xây dựng 6 phòng học, 6 phòng học bộ môn phù hợp theo cấp học; Xây dựng 12 phòng phục vụ giáo viên (gồm phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Văn phòng...) và 28 công trình phục vụ giáo viên và học sinh (gồm Phòng công vụ, phòng nội trú, phòng ăn). Tổng kinh phí thực hiện: 16.298 triệu đồng.

Tuy vậy, so với yêu cầu của Đề án, cơ sở vật chất của trường vẫn chưa thực sự đảm bảo. Các đơn vị còn thiếu phòng nội trú và các phòng chức năng khác, khuôn viên chật hẹp, thiếu sân chơi, bãi tập, các phòng học bộ môn, nhà đa chức năng, thư viện, công trình phụ trợ (nhà vệ sinh hệ thống cấp, thoát nước...); một số công trình xây dựng lâu năm đã xuống cấp ảnh hưởng đến việc tổ chức nuôi dạy học sinh, tới chất lượng dạy học và các hoạt động giáo dục của trường nhưng chưa được đầu tư theo lộ trình đã duyệt. Kết quả việc đầu tư xây dựng bổ sung các hạng mục công trình cho trường PTDTNT.

⁹ Nguyên nhân: xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng có 01 phòng học tạm và 02 phòng thiếu trẻ phải học nhờ nhà dân và trường tiểu học. UBND tỉnh đã phân kinh phí xây dựng 03 phòng học tại các điểm này (*Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 31/5/2017*), hiện nay đang thi công, dự kiến trong năm 2018 công trình hoàn thiện đưa vào sử dụng, huyện Trà Bồng sẽ tổ chức kiểm tra công nhận xã hoàn thành PCGDMNTNT vào thời điểm cuối năm 2018.

- *Việc đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị dạy học; việc phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú:*

Đến năm 2017, từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia, Sở GDĐT đã tổ chức mua sắm trang thiết bị tối thiểu, nội thất, đồ chơi ngoài trời và tin học cấp cho 100% trường mầm non công lập trong tỉnh với tổng kinh phí mua sắm là: 54.006,579 triệu đồng¹⁰.

Về đầu tư cho các trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) đến 2017: Theo Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016, số trường phải thành lập là 39 trường, tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh đã thành lập được 17 trường, đạt 48,7% kế hoạch với nguồn kinh phí hơn 2 tỷ đồng. Hiện nay hầu hết các huyện đều chưa thực hiện đúng Kế hoạch thành lập trường PTDTBT.

Nguyên nhân: Đa số các trường chậm trễ trong việc thành lập trường là do kinh phí đầu tư xây dựng trường chậm hoặc không có. Các trường này hầu hết cơ sở vật chất đều thiếu rất nhiều so với quy định tại Thông tư 24/TT-BGDĐT về quy chế tổ chức hoạt động của trường PTDTBT¹¹.

- *Kết quả chương trình kiên cố các trường mầm non, tiểu học và xóa phòng học tạm; xây dựng nhà bán trú cho học sinh phổ thông:*

Giám đốc Sở GDĐT tham mưu, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết 08/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 6 tháng cuối năm 2013 phê duyệt chủ trương, UBND tỉnh ban hành Quyết định 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 phân bổ kinh phí xây dựng 276 phòng học còn thiếu của mẫu giáo 5 tuổi. Kết quả: đến 2017 đã xây dựng hoàn thiện, đưa vào sử dụng 259 phòng/308 phòng được phê duyệt, tỷ lệ 84,09% kế hoạch; trong đó các đơn vị đồng bằng, thành phố và 01 huyện miền núi xây dựng đạt kế hoạch 100% (Sơn Tây), tổng kinh phí xây dựng 146.100 triệu đồng. Số phòng còn lại của 05 huyện miền núi, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh đề nghị Trung ương bố trí vào Đề án kiến cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình 2020.

- *Việc phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là người dân tộc thiểu số:*

Công tác giáo dục và đào tạo trong những năm qua đạt nhiều kết quả tích cực, đến nay tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nhập học đúng độ tuổi đạt trên 98%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 97%, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học cơ sở là trên 91%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 10 tuổi trở lên biết chữ đạt trên 90%; đến nay, qua theo dõi toàn tỉnh có 653 cán bộ, giáo viên là người dân tộc thiểu số đang công tác trong ngành giáo dục, trong đó có 45 người là cán bộ quản lý, tỷ lệ 0,06%.

Theo Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số

¹⁰ Thiết bị đồ dùng dạy học tối thiểu: 623, tổng kinh phí 8.275,354 triệu đồng; bộ nội thất dùng chung: 748 bộ, kinh phí 12.630,970 triệu đồng; đồ chơi ngoài trời: 453 bộ, kinh phí 19.149,061 triệu đồng; bộ thiết bị làm quen tin học: 683 bộ, kinh phí 8.573,184 triệu đồng; mua 429 dàn organ bổ sung bộ đồ dùng dạy học tối thiểu, kinh phí 2.621,850 triệu đồng; mua 495 bộ kệ giá để đồ chơi bổ sung bộ đồ dùng dạy học tối thiểu, kinh phí 2.756,160 triệu đồng.

Năm 2018, với kinh phí được giao là 6.985 triệu đồng Sở GDĐT đã hoàn thành thủ tục tham mưu UBND tỉnh mua sắm tập trung để cấp cho các trường MN công lập 49 dàn organ, 63 bộ tin học, 35 bộ đồ chơi ngoài trời và 323 bộ kệ giá để đồ chơi.

¹¹ Trong đó: Hỗ trợ tiền ăn: 83.456 triệu đồng; hỗ trợ tiền nhà ở: 11.457 triệu đồng; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị: 18.216 triệu đồng; đầu tư mua sắm dụng cụ TĐTT: 1003 triệu đồng; lập tủ thuốc học đường: 241 triệu đồng; hỗ trợ gạo: 2.557 tấn và có 22 trường chưa thành lập: Ba Tor: 4, Sơn Hà: 01, Sơn Tây: 10, Trà Bồng: 02, Tây Trà: 05.

68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021. Tuy nhiên, để phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số cần phải triển khai thực hiện đồng bộ về chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm, các cơ quan quản lý cần bố trí nguồn lực thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện hành.

- Việc thực hiện chính sách đối với cán bộ quản lý, nhà giáo công tác ở vùng dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh thuộc gia đình nghèo, học sinh ở các xã đặc biệt khó khăn:

Ngoài các chính sách, chế độ Nhà nước chi trả theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/06/2006 của Chính phủ,... Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 về việc quy định chế độ hỗ trợ cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được cử đi đào tạo trong nước và nước ngoài; Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 về việc ban hành chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021.

Theo báo cáo của UBND các huyện đến tháng 4/2018: Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long có số sinh viên trong diện được hưởng chính sách theo Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh là: 145 sinh viên đại học¹².

- Việc giảng dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc; việc trang bị tiếng dân tộc cho cán bộ quản lý và giáo viên công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 2/6/2016 của Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số (DTTS) giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh Tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn tỉnh¹³.

Chỉ đạo các trường mẫu giáo, mầm non xây dựng kế hoạch, tổ chức nghiêm túc hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS ra lớp. Toàn bộ trẻ DTTS ra lớp đều được chuẩn bị tiếng Việt phù hợp độ tuổi; nhằm hỗ trợ cho lớp lớp 1 vùng dân tộc thiểu số học môn tiếng Việt đạt hiệu quả; hàng năm triển khai việc tổ chức chuẩn bị tiếng Việt trong hè và tăng thời lượng môn Tiếng Việt cho các khối có học sinh vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số biết ít hoặc không biết tiếng Việt giúp học sinh tháo gỡ khó khăn trong các hoạt động học tập và giao tiếp. Tổ chức hội thi giao lưu “Tiếng Việt của chúng em” cho học sinh dân tộc thiểu số (02 năm tổ chức 01 lần), đây là 1 trong các giải pháp nhằm giao lưu xóa đi rào cản giữa ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và tiếng Việt, tạo cơ hội cho học

¹² Huyện Tây Trà: 10 sinh viên, huyện Trà Bồng: 44 sinh viên, huyện Sơn Hà: 35 sinh viên, huyện Sơn Tây: 11 sinh viên, huyện Minh Long: 45 học viên. Riêng huyện Ba Tơ chưa báo cáo số liệu, dù Sở GDĐT đã gửi 02 công văn đề nghị báo cáo.

¹³ Chủ động ban hành các công văn, hướng dẫn để triển khai Kế hoạch tăng cường tiếng Việt cho trẻ (số 683/SGDDĐT-KHTC ngày 20/4/2017 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh, số 782/SGDDĐT-GDMN ngày 23/5/2017 và 1063/SGDDĐT ngày 07/6/2017...

sinh dân tộc thiểu số mở rộng môi trường giao tiếp bằng tiếng Việt; tiến hành tổ chức 2 đợt tập huấn Bồi dưỡng tiếng H're cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tại các trường THCS - DTNT Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ¹⁴.

Đến nay, việc biên soạn tài liệu dạy và học tiếng Cor do UBND huyện Trà Bồng chủ trì biên soạn đã được Hội đồng khoa học và công nghệ cấp tỉnh đánh giá, nghiệm thu ngày 27/12/2016, nhưng hiện nay các cơ sở giáo dục chưa triển khai thực hiện. Các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Minh Long, Ba Tơ, Sơn Hà đã tổ chức dạy ngôn ngữ giao tiếp tiếng dân tộc H're cho cán bộ, giáo viên trên địa bàn, tuy nhiên chưa có hiệu quả cao.

- Kết quả, hiệu suất hoạt động của các trường nội trú, bán trú tại các huyện miền núi:

Đến nay, toàn tỉnh có 17 trường phổ thông dân tộc bán trú và 06 trường THCS DTNT huyện, 01 trường THPT DTNT tỉnh. Qua đánh giá, các trường đã thực hiện đảm bảo chức năng nuôi, dạy, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học và đi học giả gạo.

7. Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; đánh giá kết quả thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục, chất lượng giáo dục ở các cấp học...

- Công tác chỉ đạo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (số lượng, chất lượng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm...):

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên¹⁵ các ngành học, cấp học được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đáp ứng được yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục, đổi mới dạy học. Công tác quản lý không ngừng được đổi mới theo hướng phát huy tính chủ động của các cơ sở giáo dục. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức gắn với quy hoạch của từng đơn vị được quan tâm; thông qua các lớp bồi dưỡng, giao việc, ngành đã từng bước lựa chọn được cán bộ quản lý có năng lực, phẩm chất để bổ nhiệm các chức danh quản lý, cấp uỷ, chính quyền, ngành giáo dục và đào tạo mạnh dạn giải quyết chế độ, chính sách đối với một số giáo viên chưa đạt chuẩn; miễn nhiệm cán bộ quản lý có trình độ, năng lực hạn chế, không đáp ứng yêu cầu.

- Kết quả việc rà soát, sắp xếp, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý:

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, nâng cao chất lượng dạy học:

Đối với đội ngũ cán bộ quản lý: Rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp để làm cơ sở cho việc sắp xếp, bố trí lại đáp ứng yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đảm bảo chuẩn về trình độ¹⁶.

¹⁴ Đợt 1: Tổng số người học: 66 người; Tổng số tiết dạy: 120 tiết; Đợt 2: Tổng số người học: 66 người; Tổng số tiết dạy: 120 tiết.

¹⁵ Cán bộ quản lý có 100% đạt chuẩn về chuyên môn, trên chuẩn 89,9% (tăng 3% so năm 2013); được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục đạt tỷ lệ 93,9% (tăng 6% so năm 2013); có trình độ lý luận chính trị đạt tỷ lệ 87,4% (tăng 14,2% so năm 2013); tỷ lệ đảng viên 97,1% (tăng 1,7% so năm 2013). Đối với, giáo viên có 100% đạt chuẩn về chuyên môn, trong đó 87,7% giáo viên bậc mầm non (tăng 7,5% so năm 2013); 88,8% giáo viên tiểu học (tăng 2,7% so năm 2013) và 78,1% giáo viên trung học cơ sở (tăng 1,1% so năm 2013) có trình độ trên chuẩn; giáo viên trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên trên chuẩn là 15,3% (tăng 5% so năm 2013); tỷ lệ đảng viên 54,3% (tăng 4,8% so năm 2013)

¹⁶ Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, đảm bảo mở rộng nguồn giới thiệu và luôn đảm bảo những cán bộ được đưa vào quy hoạch đều được trải qua quá trình tập sự, được đào tạo, bồi dưỡng; tiến hành đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho lực lượng kế cận trước khi bổ nhiệm. Xây dựng tiêu chuẩn quy hoạch và tiêu chuẩn bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch. Trong đó có các tiêu chí về tầm nhìn, tư duy và kỹ năng lãnh đạo được xây dựng khoa học, linh hoạt, cụ thể và phù hợp với thực tiễn, hạn chế tối đa các

Đối với giáo viên: Xây dựng môi trường sư phạm dân chủ, bình đẳng, thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu và nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Đa dạng hóa hình thức bồi dưỡng đội ngũ để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; giáo viên phải có đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, có ý chí vươn lên, khả năng tiếp cận nhanh được các phương pháp dạy học mới, hiện đại và có tinh thần mạnh dạn áp dụng các phương pháp hiệu quả.

- Kết quả chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học:

Hàng năm, Sở triển khai cho CBQL, giáo viên cốt cán và đại trà tập huấn cho 100% giáo viên trong toàn tỉnh, góp phần đảm bảo yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông ở các cấp học.

- Công tác tuyển dụng, sử dụng và thu hút, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Trong những năm qua, ngành Giáo dục đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của Nhà nước về chính sách tuyển dụng đối với người lao động, đảm bảo theo Luật viên chức năm 2010, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, luôn tạo điều kiện cho mọi công dân tham gia công tác tuyển dụng giáo viên theo đúng chuyên ngành mà họ đã học và đảm bảo tính công bằng, khách quan cho tất cả các đối tượng tham gia. Đồng thời, thực hiện chính sách thu hút của UBND tỉnh, Sở GDĐT đã tiếp nhận 02 công chức, viên chức đến công tác trong ngành Giáo dục đảm bảo hiệu quả¹⁷.

Việc chỉ đạo, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của ngành giáo dục theo Kế hoạch số 125-KH/TU và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18 và 19 (Nghị quyết Trung ương 6, khóa XII).

Căn cứ Nghị Quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết 18; Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy về triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Giám đốc Sở GDĐT sớm triển khai chỉ đạo các đơn vị tổ chức góp ý và thực hiện, cụ thể: đã ban hành Kế hoạch số 415/KH-SGDĐT ngày 27/4/2018 về rà soát, sắp xếp số lượng người làm việc và điều chỉnh quy mô lớp học, số học sinh/lớp các đơn vị trực thuộc; Công văn số 613/SGDĐT-TCCB ngày 7/5/2018 về dự thảo Kế hoạch điều động, biệt phái công

tiêu chuẩn cảm tính. Đồng thời lựa chọn giới thiệu cán bộ quy hoạch linh hoạt “động” và “mờ” theo từng năm. Có cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo cơ bản; tạo điều kiện cho công chức, viên chức trẻ được thăng tiến, đề bạt, bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý. Thực hiện gắn việc xếp loại, đánh giá với điều động, luân chuyển cán bộ quản lý, giáo viên. Tiếp tục củng cố và tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng, nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên hằng năm. Cho thôi giữ chức hoặc điều động, phân công ở vị trí thấp hơn đối với các cán bộ quản lý không hoàn thành nhiệm vụ liên tục trong 2 năm. Gắn công tác quy hoạch với công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

¹⁷ Lê Thị Thanh Tuyền, Thạc sỹ ngành Phát triển kinh tế, công tác tại Phòng KH-TC, Sở GDĐT; Đỗ Vũ Minh Thắng, Tốt nghiệp ĐH Nga, giảng dạy môn Toán tại Trường THPT chuyên Lê Khiết.

chức, viên chức các đơn vị trực thuộc; Công văn số 704/SGDDĐT-TCCB ngày 23/5/2018 về dự thảo Đề án chuyên đổi mô hình đơn vị sự nghiệp công lập sang đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ giải đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 theo đúng nội dung chỉ đạo của Tỉnh uỷ.

8. Công tác xã hội hóa giáo dục và thu hút các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Hiện nay, qua triển khai thực hiện đối với giáo dục Quảng Ngãi: học sinh mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, cơ bản đã được thực hiện công bằng trong giáo dục, về tuyển sinh, dạy và học, các chế độ khác đối với học sinh chuyên biệt, con gia đình chính sách. Riêng đối với học sinh THPT, có sự cò sát trong thi tuyển vào lớp 10 đối với các huyện đồng bằng và thành phố để đảm bảo quy định về thực hiện theo tỷ lệ (30 - 70%) theo Chỉ thị 10 của Bộ Chính trị. Ngoài ra, đối với giáo viên, việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tập huấn trong hè điều thực hiện giữa trường công lập và tư thục cùng thời điểm, nội dung, phương pháp,...

Đối với các trung tâm ngoại ngữ tư thục, do mục tiêu lợi nhuận và mặt bằng học phí thấp so với các địa phương khác, tuy có khá nhiều người nước ngoài đến hợp đồng giảng dạy ngoại ngữ cho các trung tâm (*bình quân lưu lượng người nước ngoài đến tỉnh hành nghề khoảng trên 100 người/ngày*) nhưng khả năng thu hút người giỏi chưa đáng kể; hầu hết chỉ có trình độ cử nhân, mức lương hợp đồng chưa nhiều (*chỉ khoảng trên dưới 20 triệu đồng, chưa kể tiền thuê nhà ở do các trung tâm chi trả*).

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI (giai đoạn 2016-2018).

1. Ưu điểm.

Sau gần 3 năm thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo 5 năm giai đoạn 2016-2020, ngành Giáo dục tỉnh nhà đã từng bước khắc phục khó khăn ban đầu, phấn đấu vươn lên đạt được nhiều thành tích nổi bật. Quy mô tuyển sinh ngày càng tăng, cùng với phát triển các ngành và trình độ đào tạo mới, chất lượng đào tạo cũng từng bước được cải thiện, góp phần đáng kể trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng cho địa phương và cả nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo được đặc biệt coi trọng; công tác đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo được đẩy mạnh, nhà trường đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ: đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp dạy học, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đại bộ phận các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông đã xây dựng và công bố tầm nhìn, mục tiêu, kế hoạch của trường theo tinh thần Nghị quyết 29 (Đề án, Kế hoạch,...); công khai cam kết đảm bảo chất lượng, uy tín của nhà trường, cơ sở giáo dục đối với nhân dân tỉnh nhà và xã hội,...

Tuy bước đầu, nhưng ngành Giáo dục tỉnh nhà đã thiết lập và mở rộng quan hệ với đại học quốc gia và các trường đại học có uy tín trên nhiều lĩnh vực: hội thảo, đào tạo giảng viên, nghiên cứu khoa học, đào tạo đại học và sau đại học, chính quy và không chính quy. Quan hệ thành công với các doanh nghiệp trong đào tạo, bố trí việc làm sau tốt nghiệp và tài trợ học bổng. Hợp tác với Tổ chức

VVOB trong đổi mới phương pháp dạy học. Đào tạo lưu học sinh Lào theo thỏa thuận giữa tỉnh Quảng Ngãi và nước bạn.

Tóm lại, giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi tiếp tục phát triển và ổn định, chuyển từ nền giáo dục tập trung trang bị kiến thức, sang tập trung dạy học, phát hiện năng lực và phẩm chất của học sinh. Kết quả này thể hiện rõ nét nhất tại các cuộc thi khoa học kỹ thuật của tỉnh¹⁸....

2. Những mặt hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

Một số cấp ủy, chính quyền chưa thật sự quan tâm đến công tác đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; xem đổi mới giáo dục là nhiệm vụ chuyên môn của ngành giáo dục; công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa thật đồng bộ, hiệu quả chưa cao; công tác quản lý nhà nước về giáo dục còn bất cập (*Trung tâm GDNN- GDTX huyện có 02 Sở quản lý về chuyên môn; phòng học tạm bợ đối với giáo dục miền núi vẫn còn, tình trạng học sinh bỏ học chưa khắc phục triệt để*).

Tỷ lệ huy động trẻ vào nhà trẻ còn thấp so với kế hoạch. Tình trạng quá tải học sinh ở một số trường mầm non, tiểu học trên địa bàn thành phố, thị trấn tại trung tâm huyện ảnh hưởng đến công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (còn 02 xã chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục¹⁹). Chất lượng giáo dục mũi nhọn chưa được duy trì bền vững. Việc triển khai dạy học chương trình Tiếng Anh mới ở các cấp học quy mô còn thấp, chất lượng đầu ra chưa đáp ứng theo kế hoạch triển khai Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008- 2020 của tỉnh.

Một số cán bộ quản lý chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới; còn tình trạng đội ngũ giáo viên thừa, thiếu, chưa đồng bộ ở các cấp học; một số giáo viên chưa đổi mới phương pháp dạy học; chưa bổ sung đủ biên chế giáo viên, nhân viên cấp dưỡng tại các cơ sở mầm non có tổ chức bán trú. Công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên chưa được kịp thời.

Tiến độ triển khai Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2008-2012 tại một số địa phương còn chậm²⁰. Việc thực hiện Thông tư 22 về kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất người học có nơi còn lúng túng, thiếu đồng bộ. Việc huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục đào tạo chưa cao; hệ thống các trường tư thục trên địa bàn còn ít.

¹⁸ Tỷ lệ học sinh khá, giỏi, đạt hạnh kiểm tốt ngày một tăng, năm 2016, có 19 học sinh giỏi quốc gia, tăng 3 em so với năm học 2014 – 2015; năm học 2015 – 2016, Quảng Ngãi có 5/6 sản phẩm khoa học kỹ thuật đạt giải cấp quốc gia; 9 giải máy tính cầm tay cấp khu vực và 6 giải Tài năng tiếng Anh toàn quốc học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng cũng tăng đáng kể; ấn đề tổ chức dạy học, cũng được triển khai theo hướng đổi mới. Quá trình triển khai mô hình trường học mới ở bậc tiểu học và THCS bước đầu phát huy được tính năng động, tự chủ của học sinh. Cơ sở vật chất cũng được chú trọng đầu tư đến các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Theo Chương trình hành động số 51 của Tỉnh ủy, Sở GD&ĐT đã ban hành một số đề án và triển khai thực hiện, bước đầu đã có kết quả, như xây dựng trường bán trú; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, năng lực cho giáo viên, cán bộ quản lý... Bên cạnh đó, ngành giáo dục đã tích cực, chủ động, nỗ lực triển khai thực hiện 10 nhóm nhiệm vụ, 05 giải pháp theo chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Chương trình hành động 51, Kế hoạch 5447 của UBND tỉnh, 05 Kết luận, 05 Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy khóa XIX; các văn bản chỉ đạo của HĐND tỉnh, UBND tỉnh có liên quan đến giáo dục và đào tạo, đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

¹⁹ Xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng chưa công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi không đạt chuẩn PCGDTHCS (chỉ tiêu UBND tỉnh giao huyện, thành phố năm 2016 nhưng không hoàn thành).

²⁰ Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ở một số cấp học còn thấp, chưa đạt mục tiêu đề ra của giai đoạn 2011 - 2015: mầm non đạt 17,8% (hụt 7,2%), trung học cơ sở đạt 36,1% (hụt 4,6%), trung học phổ thông đạt 28,1% (hụt 4,2%). Cơ sở vật chất trường lớp tuy được tập trung đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, mở rộng tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, tổ chức các hoạt động thực hành, thí nghiệm cũng như các hoạt động giáo dục khác theo yêu cầu đổi mới trong nhà trường. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo ở các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ cán bộ, giáo viên.

3. Nguyên nhân của hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do một số cấp uỷ, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; việc tổ chức, tuyên truyền, khảo sát, kiểm tra, sơ kết và rút kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chưa tốt, còn khoán trắng cho ngành Giáo dục.

Một số ít cán bộ quản lý còn ngại khó, chưa năng động trong đổi mới quản lý theo hướng phân cấp, phân quyền cho cơ sở; chưa tự giác học tập, nghiên cứu, chậm đổi mới trong công tác quản lý; một số giáo viên chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới trong phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; công tác nhận xét đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên ở một số nơi chưa thật sự đi vào chiều sâu, còn nể nang, ngại va chạm; từ đó kết quả đánh giá chưa phản ánh đúng thực tế năng lực của từng cán bộ, giáo viên gây khó khăn trong việc bố trí, sử dụng đội ngũ.

Bộ GDĐT chậm ban hành các văn bản mới để thay đổi các quyết định, thông tư cũ. Vì vậy, có nhiều trường được công nhận chuẩn quốc gia ở giai đoạn trước, một số tiêu chuẩn không còn phù hợp; nguồn vốn của địa phương không đáp ứng kịp thời. Từ đó dẫn đến tình trạng nhiều trường được công nhận giai đoạn trước không đảm bảo tiêu chuẩn mới để đạt chuẩn quốc gia (*diện tích đất không đủ, các khối công trình chưa xây dựng kế hoạch dài hạn, chưa khoa học, khu giáo dục thể chất, thiết bị dạy học, thực hành thí nghiệm; thiết bị nghe nhìn quá cũ...*).

Nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng và đáp ứng theo nhu cầu thực tế.

Một số cơ sở đào tạo, chưa làm tốt công tác đào tạo gắn với nhu cầu xã hội nên tỷ lệ học viên tốt nghiệp ra trường không tìm được việc làm còn cao; một số ngành, nghề ở các cơ sở dạy nghề không tổ chức được lớp học hoặc chưa thu hút đủ số lượng học viên gây lãng phí về cơ sở vật chất thiết bị đã đầu tư.

Công tác tuyên truyền, phổ biến của các cấp quản lý về chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo ở một số địa phương, đơn vị chưa được quan tâm đúng mức, nên chưa huy động tốt các nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục.

4. Một số biện pháp khắc phục.

Tiếp tục phối hợp các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung về thực hiện các cơ chế, chính sách giáo dục và đào tạo phù hợp với thực tiễn; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến và các chính sách có liên quan đến giáo dục và đào tạo.

Rà soát, đánh giá cán bộ, thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định, đặc biệt gắn trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan quản lý giáo dục; từng bước đánh giá lại đội ngũ giáo viên ở tất cả các bậc học theo tiêu chí đánh giá về chuẩn nghề nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục.

Tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp, đầu tư trọng điểm, có hiệu quả; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, khắc phục tình trạng trường, lớp học xuống cấp; rà soát, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo

dục trên địa bàn tỉnh gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Tổ chức Hội thảo “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”, định hướng một số giải pháp trọng tâm, hữu hiệu để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 51-CT/TU ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI).

Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục; chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông trong việc định hướng dư luận, cung cấp thông tin cho xã hội, giải đáp các vấn đề về đổi mới giáo dục mà xã hội đang quan tâm.

PHẦN II:

DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 5 NĂM 2016 – 2020

2.1. Về chỉ tiêu tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: Kế hoạch đặt ra là 100%, đến hiện nay đạt 99,5% (183/184 xã), dự kiến 01 xã còn lại là xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng sẽ công nhận vào cuối năm 2018, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

2.2. Về chỉ tiêu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:

- Mầm non: Kế hoạch đề ra đến năm 2020 là 35%, ước thực hiện đến năm 2018 là 35,34% (76 trường đạt chuẩn), vượt chỉ tiêu đề ra.

- Tiểu học: Kế hoạch đề ra đến năm 2020 là 70%, đến hiện nay đạt 70,37% (152 trường đạt chuẩn), vượt chỉ tiêu đề ra.

- Trung học cơ sở: Kế hoạch đề ra đến năm 2020 là 75%, đến hiện nay đạt 67,66% (113 trường đạt chuẩn), dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt được chỉ tiêu đề ra.

- Trung học phổ thông: Kế hoạch đề ra đến năm 2020 là 60%, đến hiện nay đạt 55,23% (21 trường đạt chuẩn), dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt được chỉ tiêu đề ra.

Một số chỉ tiêu khác cơ bản đã đạt được kế hoạch đề ra đến năm 2020.

PHẦN II:

NHỮNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020

1. Nhiệm vụ, giải pháp.

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể đối với công tác giáo dục, đào tạo, dạy nghề, góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 29, tạo sự chuyển biến về nhận thức, hành động trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhà giáo trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Vận dụng đưa những nội dung cốt lõi của Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh vào các chương trình, kế hoạch phát triển giáo

dục và đào tạo đến năm 2020 để thực hiện. Các cấp ủy, chính quyền, ngành giáo dục xác định những công việc cần tập trung thực hiện đến năm 2020, để tạo sự chuyển biến đồng bộ trong thực hiện Nghị quyết.

3. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục; thực hiện đạt các mục tiêu về giáo dục đến năm 2020 đã được xây dựng. Quan tâm giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống, kỹ năng sống, pháp luật, ý thức công dân; kết hợp hài hòa dạy chữ, dạy người và dạy nghề; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. Đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên.

4. Sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng; nâng cao tinh thần trách nhiệm, sự chủ động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; rà soát và từng bước sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ đảm bảo hợp lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo và chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới. Bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đúng theo chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác giảng dạy.

5. Thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp theo hướng đồng bộ và tập trung, đảm bảo yêu cầu phát triển về quy mô, chất lượng giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục mầm non, trường phổ thông, các cơ sở giáo dục thường xuyên, các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; phát huy các nguồn lực xã hội hóa để phát triển mạng lưới giáo dục - đào tạo.

6. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; nhằm xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chính sách về hỗ trợ cho học sinh, sinh viên diện chính sách có hoàn cảnh khó khăn; khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh nhà; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín thành lập, liên doanh, liên kết đầu tư cơ sở vật chất, liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ cho các trường, các cơ sở giáo dục ở các ngành học, cấp học.

7. Tiếp tục đẩy mạnh công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học; tăng cường công tác tư vấn, hướng nghiệp; trong đó tập trung tổ chức tuyên truyền, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện các giải pháp để phân luồng học sinh đảm bảo hiệu quả.

8. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Mặt trận và các đoàn thể trong tuyên truyền, giám sát việc thực hiện Nghị quyết 29; tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân hưởng ứng thực hiện; phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong giám sát việc tổ chức thực hiện của các cơ quan nhà nước các cấp.

9. Đổi mới cơ chế chính sách, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo. Đồng thời ban hành chính sách địa phương hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh Quảng Ngãi đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam đối với những ngành, nghề tinh đang có nhu cầu hoặc có nhu cầu trong tương lai.

2. Đề xuất kiến nghị

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khẩn trương xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo để làm cơ sở tính giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được giao tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông sau khi Chính phủ phê duyệt; chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, trường lớp học để triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

2. Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Chỉ đạo Huyện ủy/Thành ủy các địa phương thực hiện: (1) quy hoạch, ưu tiên quỹ đất dành cho giáo dục theo chuẩn quốc gia đã quy định cho tất cả các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn, chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, đặc biệt đối với miền núi, (2) ưu tiên nguồn kinh phí hằng năm để các cơ sở giáo dục thực hiện tu bổ, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị dạy học hệ thống trường, lớp học trên địa bàn, (3) bố trí đủ nguồn kinh phí thực hiện các đề án, dự án của ngành Giáo dục đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục nói chung đặc biệt là đối với các huyện miền núi để kiên cố hóa trường học; chỉ đạo các huyện đầu tư cơ sở vật chất để các trường xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và đảm bảo duy trì cho các trường đã đạt chuẩn quốc gia. Có cơ chế chính sách để thu hút giáo viên về công tác tại các vùng khấp khểnh, vùng núi, ven biển; đưa ra cơ chế thuyên chuyển giữa giáo viên đồng bằng và miền núi.

4. Huyện ủy/Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Bổ sung đội ngũ quản lý và nhân viên, giáo viên còn thiếu; mở rộng quỹ đất cho các trường còn thiếu diện tích; hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở vật chất để phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và đảm bảo việc giữ chuẩn. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn.

Trên đây là các nội dung về báo cáo đánh giá giữa kỳ của ngành về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, Sở GDĐT kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Sở KH và ĐT;
- Lãnh đạo Sở;
- Các Phòng: MN, TH, TrH;
- Lưu: VP-KHTC (T₂).



GIÁM ĐỐC

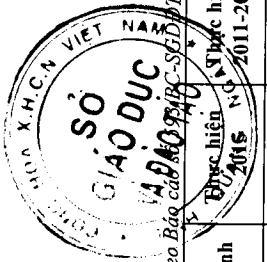
Đỗ Văn Phú



Biểu mẫu số 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Quyết định số 593/BC-SGDĐT ngày 16/7/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi

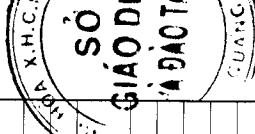
STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Thực hiện 2011-2015	TH 2016	TH 2017	Ước TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Ước TH giai đoạn 2016-2018	KH 2019	Mục tiêu KH 2016-2020	Chi chú
B	Chỉ tiêu xã hội										
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia										
	- Mầm non	24,52	24,52	26,92	29,30	32,55	35,34	35,34	37,2	35%	
	- Tiểu học	65,00	65,00	65,89	68,05	70,37	70,37	70,37	71,29	70%	
	- Trung học cơ sở	58,93	58,93	63,09	67,06	67,66	69,46	69,46	71,25	75%	
	- Trung học phổ thông	46,20	46,20	46,15	51,28	55,23	55,23	55,23	57,89	60%	



Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo các chỉ số giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	TH 2016	TH 2017	Ước TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Ước TH giai đoạn 2016-2018	KH 2019	Mục tiêu KH 2016-2020	Ghi chú
1	Giáo dục - đào tạo										
1	Tổng số học sinh đầu năm học										
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	51.150	55.920	56.096	57.105	57.105		56.248		
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	210.372	207.388	208.772	213.206	213.206		210.422		
	- Tiểu học	"	101.230	97.743	98.288	100.931	100.931		99.215		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Tiểu học		98,50	98,30	99,50	99,50	99,50		99,50		
	- Trung học cơ sở	"	72.103	72.704	73.959	75.444	75.444		74.257		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học cơ sở		96,30	96,90	96,90	96,90	96,90		96,90		
	- Trung học phổ thông	"	37.039	36.941	36.525	36.831	36.831		36.950		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học phổ thông		75,50	75,20	75,00	75,00	75,00		75,00		
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	2.048	2.069	1.541	1.776	1.776		1.900		
d)	Giáo dục chuyên nghiệp	"	3.720	1.920	2.600	3.620	3.620		3.100		
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	1.470	575	800	370	370		400		
	- Cao đẳng	"	1.200	950	1.000	2.450	2.450		2.000		
	- Đại học	"	1.050	395	800	800	800		700		
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		74,38	77,60	78,00	79,00	79,00		80,00		
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:										
	- Tiểu học	%	98,50	98,30	99,50	99,50	99,50		99,50		
	- Trung học cơ sở	"	96,30	96,90	96,90	96,90	96,90		96,90		
	- Trung học phổ thông	"	75,50	75,20	75,00	75,00	75,00		75,00		
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi										
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	179	183	183	183	184		184		
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	97,28	99,45	99,45	99,45	100,00		100,00		
5	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi										
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	184		184		
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00		
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	14		14		
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00		
6	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở										
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	183	184	183	184		184		
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100,00	99,45	100,00	99,45	100,00		100,00		
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	14		14		
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00		
7	Số trường đạt chuẩn Quốc gia		309	323	342	356	365		365		
	- Mầm non	"	51	56	63	70	76		80		
	- Tiểu học	"	141	143	147	152	152		154		
	- Trung học cơ sở	"	99	106	112	113	116		119		



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2011-2015	TH 2016	TH 2017	Ước TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Ước TH giai đoạn 2016-2018	KH 2019	Mục tiêu KH 2016-2020	Ghi chú
	- Trung học phổ thông	"	18		18	20	21	21	21	22		
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia											
	- Mầm non	%	24,52		26,92	29,30	32,55	35,34	37,2	37,2		
	- Tiểu học	%	65,00		65,89	68,05	70,37	70,37	71,29	71,29		
	- Trung học cơ sở	%	58,93		63,09	67,06	67,66	69,46	71,25	71,25		
	- Trung học phổ thông	%	46,20		46,15	51,28	55,23	55,23	57,89	57,89		